**BÀI 5 (tiết 1): CHÂU PHI**

# **Câu 1: Thời gian hơn bốn thế kỷ châu Phi bị thực dân châu Âu thống trị là**

A thế kỉ XV - XIX. B thế kỉ XIII – XVII.

C thế kỉ XIV - XVIII. D thế kỉ XVI - XX.

# **Câu 2: Đặc điểm chung của khí hậu châu Phi là**

A ôn hòa. B hanh khô.

C khô nóng. D có đủ loại.

# **Câu 3: Phần lớn lãnh thổ Châu Phi có cảnh quan**

A hoang mạc, bán hoang mạc và cận nhiệt đới khô. B rừng xích đạo, rừng nhiệt đới ẩm và nhiệt đới khô. C rừng xích đạo, cận nhiệt đới khô và xavan.

D hoang mạc, bán hoang mạc và xavan.

# **Câu 4: Khó khăn lớn nhất của châu Phi đối với sự phát triển nông nghiệp là**

A phần lớn lãnh thổ là hoang mạc, bán hoang mạc và xa van với khí hậu khô nóng, thiếu nước.

B thiếu vốn, kỹ thuật làm cho nông nghiệp rất lạc hậu.

C xung đột sắc tộc đã cướp đi sinh mạng hàng triệu lao động, chủ yếu là nông dân. D thiếu lao động vì nam giới bỏ ra thành phố để tránh các cuộc xung đột.

# **Câu 5: Lãnh thổ châu Phi đối xứng qua**

A chí tuyến Bắc. B chí tuyến Nam.

C kinh tuyến gốc. D xích đạo.

**Câu 6: Ở châu Phi dầu mỏ tập trung nhiều nhất ở khu vực**

A Bắc Phi. B Nam Phi.

C Đông Phi. D Tây Phi.

# **Câu 7: Cơ sở để gọi châu Phi là lục địa nóng là do**

A lãnh thổ có nhiều hoang mạc.

B có ít các hồ lớn để điều hòa khí hậu

C phần lớn lãnh thổ nằm trên các vĩ độ cao.

D phần lớn lãnh thổ nằm trên các vĩ độ thấp.

# **Câu 8: Liên minh châu Phi được viết tắt là**

A AU. (liên minh châu Phi)

B OECD.( Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế)

C EU. (Lê Minh Châu Âu)

D UN. (lê hợp quốc)

# **Câu 9: Giải pháp cấp bách để khắc phục khó khăn đối với đa số quốc gia châu Phi** **trong quá trình khai thác, bảo vệ tự nhiên là**

A khai thác, sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên.

B tăng cường khai thác khoáng sản để thu ngoại tệ.

C áp dụng các biện pháp thủy lợi để hạn chế sự khô hạn.

D khai thác, sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên, áp dụng các biện pháp thủy lợi để hạn chế sự khô hạn.

# **Câu 10: Đặc điểm của tình trạng khai thác khoáng sản của châu Phi là**

A chỉ phát triển ở một số nước có kinh tế phát triển.

B niềm hi vọng thoát nghèo của người dân châu Phi.

C chỉ mang lại lợi nhuận cho các công ty nước ngoài.

D chỉ đem lại lợi ích cho một số dân cư.

# **Câu 11: Đầu tư của nước ngoài vào châu Phi tập trung chủ yếu vào ngành**

A khai khoáng và khai thác dầu khí. B nông nghiệp.

C công nghiệp có trình độ cao. D dịch vụ.

# **Câu 12: Tình trạng sa mạc hóa ở châu Phi chủ yếu là do**

A chiến tranh. B cháy rừng.

C khai thác rừng quá mức. D lượng mưa thấp.

# **Câu 13: Khu vực tập trung nhiều rừng xích đạo và nhiệt đới ẩm ở châu Phi là**

A Nam Phi. B Bắc Phi. C Đông Phi.

D Ven vịnh Ghi Nê.

# **Câu 14: Loại tài nguyên tự nhiên đang bị khai thác mạnh ở châu Phi là**

A nước ngọt.

B khoáng sản, rừng.

C khoáng sản, rừng, nước ngọt và đất đai. D đất đai.

# **Câu 15: Hai hoang mạc nổi tiếng nhất ở châu Phi là**

A Sahara và Namip. B Sahara và Tha.

C Sahara và Gô Bi.

D Sahara và Atacama.

# **Câu 16: Sự phân bố khoáng sản ở châu Phi có đặc điểm là**

A khoáng sản đa dạng phân bố tương đối đều khắp.

B phía nam giàu dầu khí, sắt; phía bắc giàu các kim loại quý. C phía bắc giàu dầu khí, sắt; phía nam giàu các kim loại quý.

D giàu khoáng sản nhất thế giới nhưng chỉ tập trung ở phía nam.

# **Câu 17: Hoang mạc phát triển mạnh ở châu Phi do**

A đây là một lục địa rộng lớn, núi non bao bọc bốn phía.

B lãnh thổ rộng lớn nằm chủ yếu trong đai khí hậu chí tuyến. C lãnh thổ trải ra hai bên xích đạo.

D bao quanh châu Phi là vùng biển có nhiều dòng biển lạnh.

# **Câu 18: Theo số liệu thống kê năm 2005, tuổi thọ trung bình của dân số các nước phát**

**triển là**

A 52 tuổi. B 65 tuổi.

C 76 tuổi. D 49 tuổi.

# **Câu 19: Theo số liệu thống kê năm 2005, tuổi thọ trung bình của dân số các nước đang**

**phát triển là**

A 65 tuổi. B 76 tuổi.

C 67 tuổi. D 49 tuổi.

# **Câu 20: Theo số liệu thống kê năm 2005, tuổi thọ trung bình của dân số Châu Phi là**

A 56 tuổi. B 49 tuổi.

C 52 tuổi. D 65 tuổi.

# **Câu 21: Theo số liệu thống kê năm 2005, tuổi thọ trung bình của dân số thế giới là**

A 76 tuổi.

B 67 tuổi.

C 65 tuổi.

D 49 tuổi.

# **Câu 22: Năm 2005, tỷ suất tăng dân số tự nhiên của Châu phi so với trung bình của thế**

**giới lớn gấp**

A 1,7 lần. B 1,5 lần.

C hơn 2 lần. D gần 2 lần.

# **Câu 23: Đặc điểm nổi bật của dân cư châu Phi hiện nay là**

A số dân ít nhưng đang tăng nhanh. B mật độ dân số đồng đều.

C tỉ lệ dân thành thị cao.

D tỉ suất gia tăng tự nhiên cao.

# **Câu 24: Châu Phi chiếm 14% dân số thế giới nhưng tập trung tới……. tổng số người**

**nhiễm HIV trên toàn thế giới.**

A hơn 2/3 B gần 2/3

C hơn 1/3 D gần 1/2

# **Câu 25: Châu Phi có tỉ lệ người HIV cao nhất thế giới là do**

A nhiều hủ tục chưa được xóa bỏ. B có ngành du lịch phát triển.

C xung đột sắc tộc.

D trình độ dân trí thấp.

# **Câu 26: Nguyên nhân chủ yếu làm cho dân số châu Phi tăng nhanh là**

A tỉ suất tử cao.

B tỷ suất sinh cao.

C tuổi thọ trung bình cao.

D gia tăng cơ học cao. (xuất nhập cư)

# **Câu 27: So với tổng số dân trên thế giới năm 2005, dân số Châu Phi chiếm**

A 13,5%. B 14,3%.

C 13,8%. D 12,8%.

**Câu 28: Đặc điểm *không đúng* với dân cư châu Phi là**

A tỉ lệ gia tăng tự nhiên cao. B có số dân đông.

C dân số đang già hóa.  
D số trẻ sơ sinh bị tử vong ngày càng giảm.

# **Câu 29: Các cuộc xung đột tại một số nước Châu Phi đã để lại hậu quả**

# A làm gia tăng sức mạnh các lực lượng vũ trang. B làm gia tăng diện tích hoang mạc.

C làm hàng triệu người chết đói hoặc di cư khỏi quê hương. D biên giới các quốc gia này được mở rộng.

# **Câu 30: Ý nào sau đây *không phải* là vấn đề lớn về xã hội của châu Phi?**

A Chỉ số HDI thấp.

B Trình độ dân trí thấp. C Xung đột sắc tộc.

D Mức sống chênh lệch quá lớn.

# **Câu 31: Xung đột sắc tộc dễ xảy ra ở châu Phi vì**

A nhà nước của nhiều quốc gia còn non trẻ.

B châu Phi có quá nhiều sắc tộc.

C đường biên giới quốc gia được hình thành theo phạm vi ảnh hưởng của các nước thực dân.

D các nước châu Phi thường giàu khoáng sản nên dễ gây tranh chấp.

# **Câu 32: Việt Nam đã giúp đỡ châu Phi trong lĩnh vực**

A giáo dục và tư vấn kỹ thuật. (nông nghiệp)

B công nghệ thông tin và y tế.

C quân sự và hàng không quốc tế. D tài chính và nhân công lao động.

# **Câu 33: Nguyên nhân sâu xa của “vòng luẩn quẩn” : nghèo đói, bệnh tật, tệ nạn xã**

**hội, mất cân bằng sinh thái ở châu Phi là do**

A do hậu quả bóc lột của CNTB trước kia.

B nợ nước ngoài quá lớn, không có khả năng trả. C tình trạng tham nhũng, lãng phí kéo dài.

D dân số gia tăng quá nhanh.

# **Câu 34: Châu Phi đóng góp cho GDP toàn cầu năm 2004 là**

A 3,9%. B 1,9%.

C 4%. D 2,9%.

# **Câu 35: Nguyên nhân sâu xa của tình trạng đói nghèo nhất thế giới của châu Phi hiện nay là do**

A sự nghèo nàn về tài nguyên và sự khắc nghiệt của khí hậu.

B lãnh thổ quá sức rộng lớn, dân cư lại rất thưa thớt. C sự thống trị lâu dài của chủ nghĩa thực dân.

D xung đột sắc tộc, tôn giáo triền miên làm xã hội bất ổn.

# **Câu 36: Ý nào *không phải* là nguyên nhân làm cho nền kinh tế một số nước châu Phi**

**kém phát triển?**

A Bị cạnh tranh bởi các khu vực khác. B Khả năng quản lí kém. C Từng bị thực dân thống trị tàn bạo. D Xung đột sắc tộc.

# **Câu 37: Ngành công nghiệp phát triển nhất của các nước châu Phi hiện nay là**

A khai khoáng.

B luyện kim và cơ khí.

C chế biến lương thực, thực phẩm. D điện tử và tin học.

**Câu 38: Năm 2005 dân số châu Phi đạt 906 triệu người, diện tích 30,4 triệu km2.Vậy**

**mật độ dân số châu Phi là**

A 31 người/km2 . B 32 người/km2 .

C 30 người/km2 . D 29 người/km2

# **Câu 39: Năm 2004, 2 quốc gia có tốc độ tăng trưởng GDP cao nhất Châu Phi, đạt từ**

**5,0% trở lên là**

A An-giê-ri,Ga-na. B An-giê-ri, Nam Phi.

C Nam Phi, Ga-na. D An-giê-ri, Công-gô.

**Câu 40: Đặc điểm *không phải* của kinh tế châu Phi là**

A đa số các nước châu Phi có nền ktế chậm phát triển. B kinh tế châu Phi có tỉ lệ tăng trưởng GDP không cao.

C các nước châu Phi đóng góp 1,9% GDP toàn cầu (2004).

D các nước châu Phi có nhiều nguồn lực để phát triển kinh tế.

# **Câu 41: Năm 2004, 3 quốc gia có tốc độ tăng trưởng GDP cao nhất Châu Phi, đạt từ**

**4,0% trở lên là**

A Nam Phi, Ga-na, Công-gô. B An-giê-ri, Ga-na, Công-gô.

C Nam Phi, An-giê-ri, Công-gô. D An-giê-ri, Nam Phi, Ga-na.

# **Câu 42: Nhận xét đúng nhất về nguyên nhân dẫn đến tuổi thọ trung bình của người dân Châu Phi thấp so với các Châu lục khác là do**

A kinh tế kém phát triển, dân số tăng nhanh. B xung đột sắc tộc, nghèo đói và bệnh tật.

C trình độ dân trí thấp, còn nhiều hủ tục.

D kinh tế kém phát triển, trình độ dân trí thấp, còn nhiều hủ tục và xung đột sắc tộc, nghèo đói và bệnh tật.

# **Câu 43: Nhận xét đúng nhất về nguyên nhân làm cho Châu Phi còn nghèo là**

A xung đột sắc tộc triền miên, còn nhiều hủ tục. B sự thống trị lâu dài của chủ nghĩa thực dân.

C sự thống trị lâu dài của chủ nghĩa thực dân, trình độ dân trí thấp, còn nhiều hủ tục và xung đột sắc tộc triền miên.

D tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên cao, dân trí thấp.

# **Câu 44: Nguyên nhân cơ bản để các nước châu Phi ngày nay tập trung các trung tâm**

**kinh tế ở vùng ven biển là**

A thuận lợi cho xuất khẩu sản phẩm sang các nước phát triển. B kinh tế châu Phi chỉ phát triển được ở vùng ven biển.

C do sự xây dựng từ trước của chủ nghĩa thực dân.

D nơi đây có nhiều điều kiện tự nhiên thuận lợi cho việc xây dựng.

# **Câu 45: Điểm sáng trong bức tranh toàn cảnh về kinh tế - xã hội của châu Phi là**

A tỉ lệ người nhiễm HIV/AIDS đã giảm nhanh.

B tốc độ tăng trưởng GDP trong thời gian qua khá cao.

C tỉ lệ tăng dân số đã được khống chế chỉ còn tương đương với mức bình quân của thế giới. D các cuộc xung đột sắc tộc đã giảm nhờ sự can thiệp của cộng đồng quốc tế.

# **Câu 46: Đối với hầu hết các nước ở châu Phi, hoạt động kinh tế chính hiện nay là**

**thuộc ngành**

A công nghiệp, dịch vụ. B nông nghiệp, dịch vụ. C công nghiệp, xây dựng. D nông, lâm, ngư nghiệp.

# **Câu 47: Quốc gia có tốc độ tăng trưởng GDP thấp nhất Châu Phi năm 2004 là**

A Ga- na . B Nam Phi.

C An –giê – ri. D Công Gô.

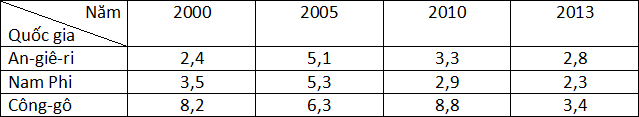
# **Câu 48: Châu Phi có đặc điểm nổi bật là**

A tuổi thọ trung bình thấp, tài nguyên giàu có, kinh tế chậm phát triển. B châu lục nóng, dân số tăng nhanh, nghèo nhất thế giới.

C tài nguyên giàu có, dân cư phân bố không đều. D tự nhiên khắc nghiệt, kinh tế chậm phát triển.

**Câu 49.** Cho bảng số liệu:

Tốc độ tăng trưởng GDP của một số nước châu Phi qua các năm

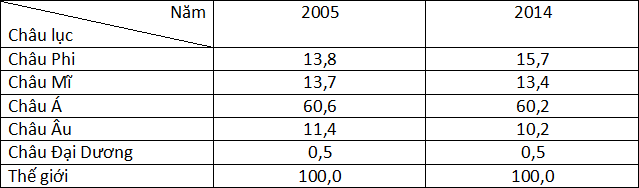
(Đơn vị: %)

Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu trên?

1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của các nước khá ổn định.
2. Không có sự khác nhau về tốc độ tăng trưởng giữa các nước.
3. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của các nước trên nhìn chung không ổn định.
4. Trong số các nước, An-giê-ri luôn có tốc độ tăng trưởng thấp nhất.

**Câu 50.** Cho bảng số liệu

**Tỉ lệ dân số các châu lục trên thế giới qua một số năm**

(Đơn vị: %)

Biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện dân số các châu lục trên thế giới năm 2005 và năm 2014 là

1. Biểu đồ cột.
2. Biểu đồ đường.
3. Biểu đồ kết hợp (cột và đường).
4. Biểu đồ tròn.

**BÀI 5 (tiết 2): MĨ LATINH**

# **Câu 1: Tài nguyên khoáng sản chủ yếu của Mĩ Latinh là**

A quặng kim loại màu, kim loại quí và nhiên liệu. B quặng kim loại, kim loại quí và dầu mỏ.

C quặng kim loại, phi kim và nhiên liệu.

D quặng kim loại đen, kim loại quí và nhiên liệu.

# **Câu 2: Mĩ la tinh có điều kiện thuận lợi để phát triển**

A cây công nghiệp, cây lương thực, chăn nuôi đại gia súc.

B cây lương thực, cây công nghiệp nhiệt đới, chăn nuôi gia súc nhỏ.

C cây công nghiệp, cây ăn quả nhiệt đới, chăn nuôi đại gia súc.

D cây lương thực, cây ăn quả nhiệt đới, chăn nuôi gia súc nhỏ.

# **Câu 3: Mỹ latinh không có kiểu khí hậu nào sau đây?**

A Hàn đới.

B Nhiệt đới.

C Xích đạo.

D Ôn đới.

# **Câu 4: Đại bộ phận lãnh thổ Mĩ Latinh nằm trong khu vực khí hậu**

A ôn đới.

B cận nhiệt.

C nhiệt đới.

D cận cực.

# **Câu 5: Tài nguyên đất và khí hậu tạo thuận lợi cho Mĩ Latinh phát triển**

A cây lương thực và nuôi trồng thủy sản nhiệt đới.

B rừng và trồng cây ăn quả nhiệt đới.

C rừng và trồng cây ăn quả ôn đới.

D thủy sản và trồng cây ăn quả cận nhiệt.

# **Câu 6: Cảnh quan có diện tích lớn nhất của Mĩ Latinh là**

A rừng xích đạo và nhiệt đới ẩm.

B hoang mạc và bán hoang mạc.

C thảo nguyên và thảo nguyên rừng.

D xa van và xa van rừng.

# **Câu 7: Điều kiện tự nhiên và TNTN của Mĩ Latinh tạo điều kiện thuận lợi nhất cho**

**việc phát triển**

A một nền kinh tế đa ngành.

B giao thông vận tải đường thủy và đường bộ. C ngành công nghiệp khai khoáng.

D nền nông nghiệp nhiệt đới.

# **Câu 8: Mỹ Latinh nằm hoàn toàn ở**

A bán cầu Nam.

B bán cầu Đông.

C bán cầu Tây.

D bán cầu Bắc.

**Câu 9.** Cho bảng số liệu:

**Tỉ trọng thu nhập của các nhóm dân cư trong GDP của một số nước năm 2000**

| Quốc gia | GDP theo giá thực tế(tỉ USD) | Tỉ trọng GDP của 10% dân cư | Tỉ trọng GDP của 10% dân cư |
| --- | --- | --- | --- |

|  |  | nghèo nhất | giàu nhất |
| --- | --- | --- | --- |
| Chi –lê | 75.5 | 1.2 | 47.0 |
| Ha-mai-ca | 8.0 | 2.7 | 30.3 |
| Mê-hi-cô | 581.3 | 1.0 | 43.1 |
| Pa-na-ma | 11.6 | 0.7 | 43.3 |

Nhận xét nào dưới đây **đúng** với bảng số liệu trên

A Chênh lệch thu nhập giữa người giàu và người nghèo rất lớn. B Chênh lệch thu nhập giữa người giàu và người nghèo rất nhỏ.

C Thu nhập giữa người giàu và người nghèo không có chênh lệch. D Thu nhập của 10 % dân cư nghèo lớn hơn 10% dân cư giàu.

# **Câu 10: Vấn đề xã hội nổi cộm ở hầu hết các nước Mĩ Latinh là**

A chênh lệch giàu nghèo giữa các nhóm dân cư rất lớn. B gia tăng dân số quá nhanh và đô thị hóa quá mức.

C sự tranh chấp ruộng đất quyết liệt ở nông thôn. D chiến tranh sắc tộc và tôn giáo.

# **Câu 11: Cho tới đầu thế kỷ XXI, số dân sống dưới mức nghèo khổ của Mĩ la tinh còn**

**khá đông, dao động từ**

A 45 – 62%.

B 37 – 45%.

C 37 – 62%.

D 26 – 37%.

# **Câu 12: Nguyên nhân sâu xa dẫn đến hiện tượng đô thị hóa tự phát (tự kéo về → tạo đô thị) ở Mĩ Latinh là**

A ngành công nghiệp và dịch vụ của khu vực phát triển mạnh.

B cuộc cải cách ruộng đất không triệt để và chênh lệch thu nhập trong dân cư. C dân cư có thu nhập cao chiếm tỉ trọng lớn trong dân cư.

D quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa đạt được những thành tựu nhất định.

# **Câu 13: Đầu thế kỷ XXI tỷ lệ dân thành thị của Mi Latinh chiếm tới……. dân số.**

A 85%

B 65%

C 75%

D 55%

# **Câu 14: Sự chênh lệch lớn về thu nhập và nạn đói gia tăng là thách thức lớn về kinh tế**

**xã hội của khu vực?**

A Mĩ Latinh.  
B Trung Á.

C Tây Nam Á. D Đông Nam Á.

# **Câu 15: Tỉ lệ dân đô thị chiếm trên 75% dân số và 1/3 trong số đó sống trong điều**

**kiện khó khăn là đặc điểm đô thị hóa của khu vực?**

A Trung Á. B Mĩ Latinh.

C Tây Nam Á. D Đông Nam Á.

# **Câu 16: Đặc điểm nổi bật của dân cư Mỹ Latinh hiện nay là**

A tỉ lệ dân thành thị cao.

B phân bố dân cư đồng đều. C tốc độ gia tăng dân số thấp.

D thành phần chủng học thuần nhất.

# **Câu 17: Các cuộc cách mạng ruộng đất không triệt để ở hầu hết các nước Mĩ la tinh đã**

**dẫn đến hệ quả là**

A hiện tượng đô thị hóa tự phát.

B dân nghèo không có ruộng kéo ra thành phố tìm việc làm.

C các chủ trang trại giữ phần lớn đất canh tác, dân nghèo không có ruộng kéo ra thành phố tìm việc làm và hiện tượng đô thị hóa tự phát.

D các chủ trang trại giữ phần lớn đất canh tác.

# **Câu 18: Trong tổng số dân cư đô thị của Mĩ la tinh có tới….. sống trong điều kiện khó**

**khăn.**

A 1/4 B 3/4

C 1/2 D 1/3

**Câu 19.** Cho bảng số liệu:

**GDP và nợ nước ngoài của một số quốc gia Mĩ Latinh năm 2004( Đơn vị : tỉ USD)**

| Quốc gia | GDP | Tổng số nợ | Quốc gia | GDP | Tổng số nợ |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Ac-hen-ti-na | 151.5 | 158.0 | Mê-hi-cô | 676.5 | 149.9 |
| Braxin | 605.0 | 220.0 | Pa-na-ma | 13.8 | 8.8 |
| Chi-lê | 94.1 | 44.6 | Pa-ra-goay | 7.1 | 3.2 |
| Ê-cu-a-do | 30.3 | 16.8 | Pê-ru | 68.6 | 29.8 |
| Ha-mai-ca | 8.0 | 6.0 | Vê-nê-xu-ê-la | 109.3 | 33.3 |

Nhận xét nào sau đây ***không chính xác*** với bảng số liệu trên? A Các quốc gia Mĩ Latinh có tỉ lệ nợ nước ngoài cao.

B Ac-hen-ti-na có tổng số nợ cao hơn tổng GDP.

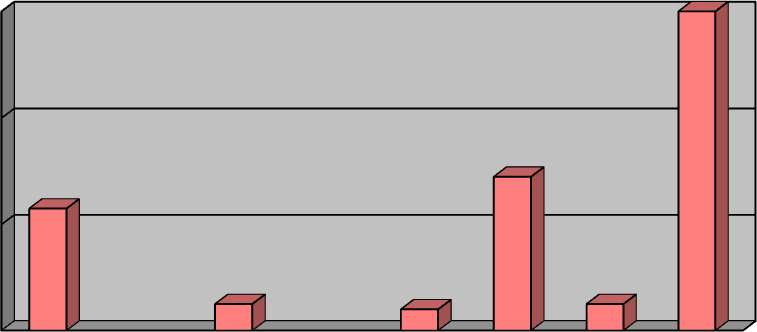
C Bốn quốc gia có tổng số nợ lớn hơn 50% tổng GDP. D Các quốc gia Mĩ Latinh có tỉ lệ nợ nước ngoài thấp. **Câu 20.** Cho biểu đồ :

**Tốc độ tăng trưởng GDP của Mĩ La tinh giai đoạn 1985-2004.**

**Tốc độ tăng trưởng GDP của Mĩ La tinh**

**%**

**6**

**6**

**4**

**2**

**0**

**1985 1990 1995 2000 2002 2004**

**năm**

Nhận xét nào sau đây **không** chính xác với biểu đồ trên?

A Các nước Mĩ Latinh có tốc độ tăng trưởng kinh tế không đều.

B Năm 2004, các nước Mĩ Latinh có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhất. C Các nước Mĩ Latinh có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, khá đều.

D Năm 1995, các nước Mĩ Latinh có tốc độ tăng trưởng kinh tế thấp nhất.

# **Câu 21: Điểm khác biệt cơ bản về kinh tế của các nước Mỹ Latinh so với các nước châu Phi là**

A tốc độ tăng trưởng thấp hơn mức bình quân của thế giới.

B kinh tế chủ yếu dựa vào xuất khẩu nông sản và khoáng sản. C có tiềm năng lớn cho phát triển kinh tế.

D tốc độ tăng trưởng thường không ổn định.

# **Câu 22: Nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài vào Mĩ Latinh giảm mạnh trong thời kỳ 1985**

**- 2004 là do**

A chính sách thu hút đầu tư không phù hợp. B chiến tranh, xung đột sắc tộc, tôn giáo.

C tình hình chính trị không ổn định.

D thiên tai xảy ra nhiều, kinh tế suy thoái.

# **Câu 23: Kinh tế các nước Mĩ Latinh phát triển không đều và ít hấp dẫn các nhà đầu tư**

**nước ngoài là do**

A xung đột sắc tộc, tôn giáo diễn ra thường xuyên.

B thiếu lực lượng lao động, nhất là lao động có tay nghề. C tình hình chính trị xã hội không ổn định.

D nguồn TNTN không thực sự giàu có.

# **Câu 24: Năm 2004, nguồn FDI vào Mĩ Latinh đạt**

A trên 31 tỉ USD. B 40 tỉ USD.

C gần 80 tỉ USD.

D từ 78 - 80 tỉ USD.

# **Câu 25: Cuối thập niên 90, FDI vào Mĩ Latinh đạt**

A 40 tỉ USD.

B 70 - 80 tỉ USD.

C trên 80 tỉ tỉ USD. D 35 tỉ USD.

# **Câu 26: Nguồn FDI vào Mĩ Latinh chiếm trên 50% là từ các nước**

A Hoa Kỳ và Tây Ban Nha. B Tây Âu và Nhật Bản.

C Hoa Kỳ và Tây Âu. D Hoa Kỳ và Canada.

# **Câu 27: Điểm khác biệt cơ bản về kinh tế - xã hội của các nước Mỹ Latinh so với các**

**nước châu Phi là**

A nợ nước ngoài quá lớn. B dân số tăng nhanh.

C xung đột sắc tộc gay gắt và thường xuyên.

D khai khoáng và trồng cây công nghiệp để xuất khẩu.

# **Câu 28: Năm 2004, quốc gia có tỷ lệ nợ nước ngoài so với GDP cao nhất trong khu vực**

**Mĩ la tinh là**

A Chi-lê.

B Bra-xin.

C Mê-hi-cô.

D Ác-hen-ti-na.

# **Câu 29: Năm 2004, quốc gia có tổng số nợ nước ngoài lớn hơn GDP trong khu vực Mĩ la tinh là**

A Bra-xin. B Pa-na-ma.

C Ác-hen-ti-na.

D Mê-hi-cô.

# **Câu 30: Nước có tổng GDP lớn nhất khu vực Mỹ Latinh năm 2004 là**

A Ac-hen-ti-na.

B Mê-hi-cô.

C Bra-xin.

D Vê-nê-xu-ê-la.

# **Câu 31: Yếu tố làm kìm hãm sự phát triển kinh tế của các nước Mĩ Latinh là**

A duy trì cơ cấu xã hội phong kiến và các thế lực bảo thủ. B cải cách kinh tế, quốc hữu hóa một số ngành kinh tế.

C công nghiệp hóa đất nước, mở rộng buôn bán với nước ngoài. D củng cố bộ máy nhà nước, phát triển giáo dục.

# **Câu 32: Khó khăn trở ngại lớn nhất của các nhà đầu tư Mĩ Latinh trong quá trình cải**

**cách k/tế hiện nay là**

A nhà nước của nhiều quốc gia còn non trẻ, thiếu kinh nghiệm. B sự quay lưng của các nhà đầu tư nước ngoài.

C tình trạng thiếu vốn, kĩ thuật và lao động lành nghề.

D sự phản ứng, chống phá của các thế lực bị mất đặc quyền.

# **Câu 33: Nguyên nhân quan trọng làm cho kinh tế các nước Mĩ Latinh tăng trưởng khá cao trong những năm gần đây là**

A giá dầu mỏ tăng cao trong khi hầu hết các nước đều xuất khẩu dầu.

B sự hồi phục của kinh tế toàn cầu nhất là Hoa Kì đã thúc đẩy xuất khẩu. C chủ trương khai thác mạnh các nguồn tài nguyên để xuất khẩu.

D những vấn đề nổi cộm về kinh tế xã hội đã được giải quyết.

# **Câu 34: Gần đây tình hình kinh tế nhiều nước ở Mĩ Latinh từng bước được cải thiện là do**

A phát triển giáo dục, quốc hữu hóa một số ngành kinh tế. B tập trung củng cố bộ máy nhà nước, cải cách kinh tế.

C thực hiện công nghiệp hóa, tăng cường buôn bán với nước ngoài.

D tập trung củng cố bộ máy nhà nước, cải cách kinh tế, phát triển giáo dục, quốc hữu hóa một số ngành kinh tế và thực hiện công nghiệp hóa, tăng cường buôn bán với nước ngoài.

# **Câu 35: Đặc điểm nào sau đây thể hiện tình hình kinh tế các nước Mỹ Latinh ngày**

**càng được cải thiện?**

A Tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao. B Khống chế được nạn lạm phát.

C Tỉ lệ tăng giá tiêu dùng giảm. D Xuất khẩu tăng nhanh.

# **Câu 36: Tình hình kinh tế các nước Mĩ Latinh từng bước đã được cải thiện, biểu hiện**

**rõ nhất là xuất khẩu tăng nhanh**

A năm 2003 tăng khoảng 20%, năm 2004 là 35%.

B năm 2003 tăng khoảng 5%, năm 2004 là 15%.

C năm 2003 tăng khoảng 15%, năm 2004 là 30%.

D năm 2003 tăng khoảng 10%, năm 2004 là 21%.

# **Câu 37: Nền k/tế các nước Mĩ Latinh phát triển chưa cao, đóng góp cho nền k/tế thế**

**giới còn hạn chế là do**

A chủ nghĩa chuyên chế, quan liêu của các thế lực bảo thủ. B chưa có đường lối phát triển kinh tế hợp lí.

C hậu quả bóc lột nặng nề của chủ nghĩa tư bản.

D người dân hài lòng với sự giàu có của tài nguyên thiên nhiên.

# **Câu 38: Mặc dù các nước Mĩ La Tinh giành độc lập khá sớm nhưng nền kinh tế phát**

**triển chậm là do**

A các thế lực bảo thủ thiên chúa giáo tiếp tục cản trở.

B chưa xây dựng được đường lối phát triển kinh tế-xã hội độc lập, tự chủ.

C chưa xây dựng được đường lối phát triển kinh tế-xã hội độc lập, tự chủ, các thế lực bảo thủ thiên chúa giáo tiếp tục cản trở và duy trì cơ cấu xã hội phong kiến trong thời gian dài.

D duy trì cơ cấu xã hội phong kiến trong thời gian dài.

# **Câu 39: Mặc dù các nước Mĩ La Tinh giành độc lập khá sớm nhưng nền k/tế phát triển**

**chậm không phải do**

A chưa xây dựng được đường lối phát triển kinh tế - xã hội độc lập, tự chủ. B điều kiện tự nhiên khó khăn, tài nguyên thiên nhiên nghèo nàn.

C duy trì xã hội phong kiến trong thời gian dài.

D các thế lực bảo thủ của thiên chúa giáo tiếp tục cản trở.

# **Câu 40: Kinh tế Mỹ Latinh không ổn định là do yếu tố cơ bản nào dưới đây?**

A Kỹ thuật lạc hậu, ít đổi mới.

B Phụ thuộc vào vốn vay và đầu tư của nước ngoài. C Sự biến động của thị trường thế giới.

D Hậu quả sự bóc lột của CNTB trước kia.

# **Câu 41: Đặc điểm không đúng với nền kinh tế các nước Mĩ Latinh?**

A Tăng trưởng GDP không ổn định. B Vốn đầu tư nước ngoài giảm mạnh. C Phụ thuộc vào tư bản nước ngoài.

D Thị trường xuất khẩu hàng hóa đang bị thu hẹp.

# **Câu 42: Đặc điểm dễ nhận thấy về kinh tế của hầu hết các nước Mỹ Latinh là**

A nền kinh tế ổn định, ít biến động.

B phát triển chủ yếu dựa vào vốn vay và đầu tư từ bên ngoài. C độc lập, tự chủ về kĩ thuật.

D nông nghiệp là hoạt động kinh tế duy nhất.

# **Câu 43: Vấn đề đang được quan tâm hàng đầu để thực hiện cải cách kinh tế xã hội của**

**các nước Mĩ Latinh là**

A thực hiện cải cách ruộng đất triệt để. B thu hút mạnh đầu tư nước ngoài.

C giải quyết các cuộc chiến tranh sắc tộc.

D giải quyết tình trạng đói nghèo và phân hóa xã hội sâu sắc.

# **Câu 44: Dẫn đầu về xuất khẩu dầu mỏ khu vực Mĩ Latinh là**

A Ac-hen-ti-na.

B Bra-xin.

C Chi-lê.

D Vê-nê-xu-ê-la.

# **Câu 45: Nền kinh tế Mĩ Latinh phụ thuộc nhiều nhất vào quốc gia?**

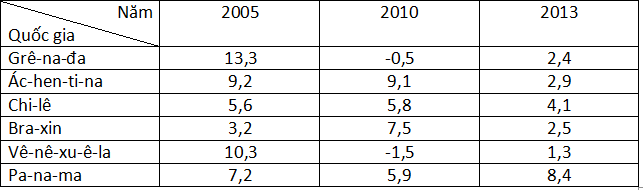
A Liên Bang Nga.

B Trung Quốc.

C Nhật Bản. D Hoa Kì.

**Câu 46. Cho bảng số liệu**

Tốc độ tăng GDP của một số quốc gia ở Mĩ La tinh qua các năm

(Đơn vị: %)

Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu trên?

1. Tốc độ tăng trưởng GDP của các nước đều giảm
2. Các nước có tốc độ tăng trưởng GDP không ổn định
3. Các nước có tốc độ tăng trưởng GDP đều cao như nhau
4. Không chênh lệch về tốc độ tăng trưởng GDP giữa các nước

**BÀI 5 (3): Khu vực Tây Nam Á và Trung Á**

# **Câu 1: Diện tích của khu vực Tây Nam Á rộng khoảng**

A.7 triệu km2. B. 8 triệu km2 C. 5 triệu km2 D. 6 triệu km2

# **Câu 2: Năm 2005, số dân của khu vực Tây Nam Á là…… triệu người.**

A. hơn 331 B. gần 310 C. hơn 313 D.gần 330

# **Câu 3: Nguồn tài nguyên chủ yếu của khu vực Tây Nam Á là**

A.dầu mỏ và khí tự nhiên. B. vàng và kim cương.

C. khí tự nhiên, vàng. D. than đá.

# **Câu 4: Dầu mỏ, khí tự nhiên…nguồn tài nguyên quan trọng của Tây Nam Á tập**

**trung chủ yếu ở**

A.ven Địa Trung Hải. B.Ven vịnh Péc-xích.

C.ven biển Đen. D.ven biển Caxpi.

# **Câu 5: Tôn giáo có ảnh hưởng sâu, rộng nhất đến sự phát triển kinh tế - xã hội của**

**khu vực Tây Nam Á là**

A.Thiên Chúa giáo. B.Phật giáo. C.Do Thái giáo. D.Hồi giáo.

# **Câu 6: Đặc điểm không có ở khu vực Tây Nam Á là**

1. vị trí địa lý mang tính chiến lược.
2. điều kiện tự nhiên thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp.
3. nguồn tài nguyên dầu mỏ giàu có.
4. sự can thiệp vụ lợi của các thế lực bên ngoài.

# **Câu 7: Đặc điểm không đúng về khu vực Tây Nam Á là**

1. có diện tích rộng lớn, đông dân cư.
2. dầu mỏ tập trung nhiều nhất ở vùng Vịnh Péc-xích.
3. có nền văn minh rực rỡ, phần lớn dân cư theo đạo hồi.
4. vị trí trung gian của 3 châu lục, phần lớn lãnh thổ là hoang mạc.

# **Câu 8: Về mặt tự nhiên, Tây Nam Á không có đặc điểm là**

1. giàu có về tài nguyên thiên nhiên.
2. khí hậu lục địa khô hạn.
3. nhiều đồng bằng châu thổ đất đai giàu mỡ.
4. các thảo nguyên thuận lợi cho chăn thả gia súc.

# **Câu 9: Tây Nam Á là một bộ phận lãnh thổ thuộc châu Á gồm….. quốc gia.**

A.22 B.23 C.21 D.20

# **Câu 10: Quốc gia không thuộc khu vực Tây Nam Á là**

A.Thổ Nhĩ Kì. B.Mông Cổ. C.Irak. D.Iran.

# **Câu 11: Quốc gia có diện tích tự nhiên rộng lớn nhất ở khu vực Tây Nam Á là**

A.Thổ Nhĩ Kì. B.Áp-ga-ni-xtan. C.Iran. D.Ả-rập-xê-út.

# **Câu 12: Vị trí địa lý của khu vực Tây Nam Á là “điểm nóng” của thế giới ngày nay là do**

1. nơi ra đời nhiều tôn giáo lớn.
2. nơi hoạt động mạnh của các phần tử cực đoan.
3. nằm ở ngã ba đường các châu lục Á, Âu, Phi.
4. từng có “con đường tơ lụa” đi qua.

# **Câu 13: Tây Nam Á có diện tích 7.000 nghìn km2 , dân số 313,3 triệu người. Mật độ dân số của khu vực sẽ là**

A.54 người/km2. B.48 người/km2. C.46 người/km2. D.45 người/km2.

# **Câu 14: Quốc gia có số dân đông nhất ở khu vực Tây Nam Á ( năm2005 ) là**

A.I-rắc. B.Iran. C.Thổ Nhĩ Kì. D.Ả-rập-xê-út.

# **Câu 15: Tây Nam Á là nơi tranh chấp quyết liệt của các cường quốc lớn bên ngoài**

**do nguyên nhân cơ bản là**

1. khu vực thường xuyên mất ổn định.
2. sự phức tạp về sắc tộc và ngôn ngữ.
3. có nguồn dầu mỏ phong phú.
4. có vị trí địa lí chiến lược quan trọng.

# **Câu 16: Quốc gia có dân số ít nhất (năm 2005) khu vực Tây Nam Á là**

A. Ca-ta. B. Ba-ranh. C. Ác-mê-ni-a. D. Síp.

# **Câu 17: Một trong những nguyên nhân gây ra sự mất ổn định ở Tây Nam Á là**

1. phần lớn dân cư trong khu vực theo đạo Hồi.
2. một phần nhỏ dân cư theo các tôn giáo khác.
3. xung đột giữa các phần tử cực đoan trong đạo Hồi.
4. đạo Hồi có ảnh hưởng rất sâu rộng trong khu vực.

# **Câu 18: Đặc điểm nổi bật về tự nhiên và xã hội của khu vực Tây Nam Á là**

1. có nền văn minh rực rỡ, phần lớn dân cư theo đạo hồi.
2. dầu mỏ ở nhiều nơi, tập trung nhiều ở vùng Vịnh Péc-xích.
3. vị trí trung gian của 3 châu lục, phần lớn lãnh thổ là hoang mạc.
4. vị trí trung gian của 3 châu lục, phần lớn lãnh thổ là hoang mạc và có nền văn minh rực rỡ, phần lớn dân cư theo đạo Hồi.

# **Câu 19: Tây Nam Á luôn trở thành “điểm nóng” của thế giới là vì**

1. tình trạng cạnh tranh trong sản xuất dầu khí.
2. thường xảy ra các cuộc xung đột sắc tộc lớn, kéo dài.
3. điều kiện khí hậu ở đây.
4. khu vực thường xuyên mất mùa, đói kém.

# **Câu 20: Hai nước có diện tích lãnh thổ lớn nhất và nhỏ nhất của khu vực Tây Nam**

**Á lần lượt là**

1. Iran, Thổ Nhĩ Kỳ. B. Ả-rập-xê-út, Ba-ranh.
2. Áp-ga-ni-xtan, Iran. D. Áp-ga-ni-xtan, Thổ Nhĩ Kỳ.

# **Câu 21: Tài nguyên có ở hầu hết các nước trong khu vực Trung Á đó là**

1. tiềm năng thủy điện, đồng.
2. dầu mỏ, khí tự nhiên, than đá.
3. than đá, đồng, Uranium.
4. sắt, đồng, muối mỏ, kim loại hiếm.

**Câu 22: Khu vực Trung Á hiện nay được xác định gồm có**

A.7 nước. B. 6 nước C. 5 nước. D. 19 nước.

# **Câu 23: Trong các nước ở Trung Á, nước ít bị ảnh hưởng của đạo Hồi là**

A. Mông Cổ. B.Ca-dắc-xtan. C. Cư-rơ-gư-xtan. D. Tat-gi-ki- xtan.

# **Câu 24: Quốc gia có diện tích tự nhiên lớn nhất khu vực Trung Á là**

A. Tuốc-mê-ni-xtan. B. Ca-dắc-xtan. C.Mông Cổ. D. U-dơ-bê-ki-xtan.

# **Câu 25: Quốc gia có số dân đông nhất khu vực Trung Á ( năm 2005 ) là**

A. Ca-dắc-xtan. B. U-dơ-bê-ki-xtan.

C.Tát-gi-ki-xtan. D. Cư-rơ-gư-xtan.

# **Câu 26: Trong số các quốc gia sau đây, quốc gia không thuộc khu vực Trung Á là**

A.U-dơ-bê-ki-xtan. B. Ca-dắc-xtan.

C. Tát-ghi-ki-xtan. D. Áp-ga-ni-xtan.

# **Câu 27: Các nước Trung Á chịu ảnh hưởng mạnh của**

A. Thiên chúa giáo. B. Phật giáo. C.Do Thái giáo. D.Hồi giáo.

# **Câu 28: Khu vực Trung Á có diện tích**

A. 6.4 triệu km2 B. 4,6 triệu km2 C. 6.5 triệu km2 D. 5.6 triệu km2

# **Câu 29: Năm 2005, số dân của khu vực Trung Á là….. triệu người.**

A. 313 B. 33 C. 63,1 D.61,3

# **Câu 30: Ngành trồng bông và một số cây công nghiệp có khả năng phát triển ở**

**Trung Á nếu**

1. tăng khả năng xuất khẩu.
2. phát triển thủy lợi.
3. phát triển công nghiệp chế biến.
4. đào tạo nhân công lành nghề.

# **Câu 31: Trung Á là khu vực nông nghiệp có tiềm năng sản xuất về**

1. lúa mì, ngô.
2. lúa gạo, ngô.
3. bông vải, lúa gạo.
4. bông vải, chăn thả gia súc.

# **Câu 32: Đặc điểm của khí hậu ở khu vực Trung Á là**

A.mưa theo mùa. B. nóng ẩm.

C. khô hạn. D. mùa đông có tuyết lạnh.

# **Câu 33: Khu vực Trung Á thừa hưởng được nhiều giá trị văn hóa của cả phương**

**đông và phương tây là do**

1. cuộc chiến tranh giữa Thiên chúa giáo và Hồi giáo.
2. có sự giao lưu giữa Phật giáo và Thiên chúa giáo.
3. nằm giữa châu Á và châu Âu.
4. có “con đường tơ lụa” đi qua khu vực này.

# **Câu 34: Tổng số các quốc gia của khu vực Tây Nam Á và Trung Á lần lượt là**

A. 17 và 5. B. 19 và 5. C. 21 và 6. D. 20 và 6.

# **Câu 35: Nguyên nhân sâu xa gây nên tình trạng mất ổn định của khu vực Tây Nam Á và Trung Á là**

1. tôn giáo và các thế lực thù địch chống phá.
2. tranh giành đất đai và nguồn nước.
3. xung đột dai dẳng giữa người Ả- rập và người Do Thái.
4. dầu mỏ và vị trí địa lí chính trị quan trọng.

# **Câu 36: Phần lớn dân cư của Tây Nam Á và Trung Á theo**

A.Thiên Chúa giáo. B. Hồi giáo. C. Phật giáo. D. Do Thái giáo.

# **Câu 37: Tình trạng mất ổn định về chính trị của khu vực Tây Nam Á và Trung Á**

**đã làm cho**

A. ô nhiễm môi trường ngày càng nặng. B. giá dầu thế giới ngày càng tăng cao. C.tài nguyên ngày càng cạn kiệt. D. tình trạng đói nghèo ngày càng tăng.

# **Câu 38: Điểm giống nhau về điều kiện tự nhiên của khu vực Tây Nam Á và Trung Á là đều**

A.có khí hậu cận nhiệt và ôn đới. B.không tiếp giáp với đại dương.

C.có nhiều cao nguyên và đồng bằng. D.có khí hậu khô hạn, nhiều hoang mạc.

# **Câu 39: Khu vực Trung Á và Tây Nam Á không có đặc điểm**

A.tỉ lệ dân cư theo đạo Hồi cao. B.có nhiều dầu mỏ và tài nguyên khác.

C.nằm hoàn toàn trong nội địa. D.có vị trí địa – chính trị rất chiến lược.

# **Câu 40: Đối với khu vực Trung Á, đặc biệt là Tây Nam Á tài nguyên dầu mỏ là**

**nguyên nhân quan trọng dẫn đến**

1. cuộc chiến tranh triền miên.
2. những bất ổn về chính trị.
3. xung đột tôn giáo, sắc tộc, khủng bố.
4. những bất ổn về chính trị, các cuộc chiến tranh triền miên.

# **Câu 41: Đối với khu vực Trung Á, đặc biệt là Tây Nam Á tài nguyên dầu mỏ không phải là nguyên nhân quan trọng dẫn đến**

1. những bất ổn về chính trị.
2. xung đột tôn giáo, sắc tộc, khủng bố.
3. chủ yếu người dân theo đạo Hồi.
4. các cuộc chiến tranh triền miên.

# **Câu 42: Điểm tương đồng về kinh tế - xã hội giữa các nước Trung Á và Tây Nam Á là**

1. có thế mạnh về sản xuất nông, lâm, hải sản.
2. thu nhập bình quân đầu người cao.
3. chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của Hồi giáo.
4. chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ Liên bang Nga.

# **Câu 43: Nguyên nhân gây nên các cuộc khủng bố, chiến tranh ở khu vực Tây Nam**

**Á và khu vực Trung Á không phải là do**

A.vị trí địa lí - chính trị. B. tôn giáo.

C. tài nguyên dầu mỏ. D. kinh tế.

# **Câu 44: Bốn quốc gia có trữ lượng dầu mỏ lớn nhất trong khu vực Tây Nam Á xếp theo thứ tự giảm dần là**

A. Ả-rập-xê-út, Iran, Irăc, Cô-oét. B. Iran, Ả-rập-xê-út, Irắc, Cô-oét. C.Cô-oét, Ả-rập-xê-út, Iran, Irắc. D. Irắc, Iran, Ả-rập-xê-út, Cô-oét.

# **Câu 45: Bốn quốc gia có trữ lượng dầu mỏ lớn nhất trong khu vực Tây Nam Á xếp**

**theo thứ tự tăng dần là**

A.Ả-rập-xê-út, Iran, Irăc, Cô-oét. B. Iran, Ả-rập-xê-út, Irắc, Cô-oét. C.Irắc, Iran, Ả-rập-xê-út, Cô-oét. D. Cô-oét, Irắc, Iran, Ả-rập-xê-út.

# **Câu 46: Lượng dầu thô khai thác nhiều nhất thế giới năm 2003 thuộc khu vực**

A.Tây Nam Á. B. Đông Âu. C. Đông Nam Á. D. Bắc Mĩ.

# **Câu 47: Lượng dầu thô tiêu dùng nhiều nhất thế giới năm 2003 thuộc khu vực**

A.Đông Âu. B. Đông Nam Á. C. Bắc Mĩ. D. Tây Nam Á.

# **Câu 48: Quốc gia có trữ lượng dầu mỏ lớn nhất khu vực Tây Nam Á là**

A.Cô-oét. B. Ả-rập-xê-út. C. I-rắc. D. I-ran.

# **Câu 49: Ngoài dầu mỏ thì loại tài nguyên thiên nhiên làm nguyên nhân là các nước**

**ở khu vực Tây Nam Á tranh chấp với nhau là**

1. muối. B. vàng. C. nước ngọt. D. Uranium.

# **Câu 50: So với toàn thế giới, trữ lượng dầu mỏ của Tây Nam Á chiếm trên ….. %**

A.40 B. 55 C. 45 D. 50

# **Câu 51. Cho bảng số liệu:**

Bảng thể hiện lượng dầu thô khai thác và tiêu dùng ở một số khu vực của thế giới năm 2015 ( Đơn vị: Triệu thùng/ngày)

| **Khu vực** | **Lượng dầu thô khai thác** | **Lượng dầu thô tiêu dùng** |
| --- | --- | --- |
| Bắc Mĩ | 19,7 | 23,6 |
| Tây Âu | 3,2 | 11,5 |
| Đông Âu | 0,1 | 1,6 |
| Liên Bang Nga | 11,0 | 3,1 |
| Trung Á | 2,8 | 1,4 |
| Tây Nam Á | 30,1 | 9,6 |
| Đông Nam Á | 2,5 | 6,0 |
| Đông Á | 4,3 | 20,1 |

Nhận xét nào sau đây là đúng?

A.Tây Nam Á là khu vực có lượng dầu thô khai thác nhiều nhất thế giới.

1. Trung Á là khu vực có lượng dầu thô khai thác đứng thứ hai thế giới.
2. Tây Âu là khu vực có lượng dầu thô tiêu dùng cao nhất.
3. Nga là nước có lượng dầu thô tiêu dùng ít nhất.

# **Câu 52. Cho bảng số liệu:**

Bảng thể hiện lượng dầu thô khai thác và tiêu dùng ở một số khu vực của thế giới năm

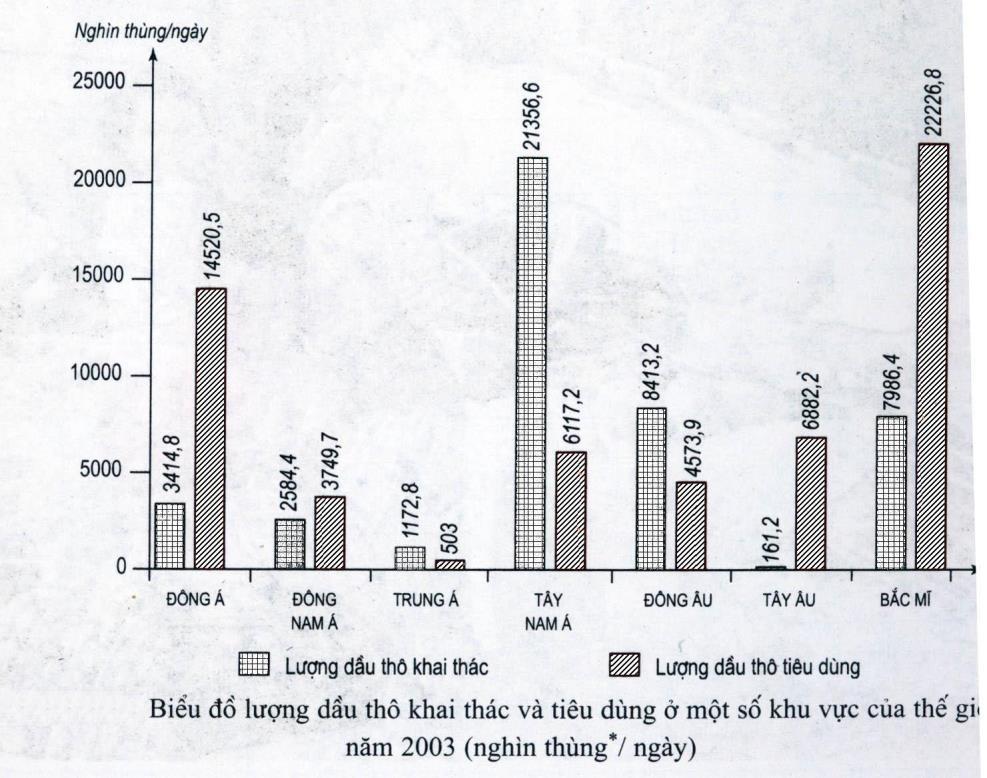
2015 ( Đơn vị: Triệu thùng/ngày)

| **Khu vực** | **Lượng dầu thô khai thác** | **Lượng dầu thô tiêu dùng** |
| --- | --- | --- |
| Bắc Mĩ | 19,7 | 23,6 |
| Tây Âu | 3,2 | 11,5 |
| Đông Âu | 0,1 | 1,6 |
| Liên Bang Nga | 11,0 | 3,1 |
| Trung Á | 2,8 | 1,4 |
| Tây Nam Á | 30,1 | 9,6 |
| Đông Nam Á | 2,5 | 6,0 |
| Đông Á | 4,3 | 20,1 |

Lượng dầu thô chênh lệch giữa khai thác và tiêu dùng của khu vực nào nhiều nhất?

A. Tây Nam Á. B.Trung Á. C. Tây Âu D. Đông Á.

**Câu 53.**Cho biểu đồ sau:



Nhận xét nào dưới nào dưới đây **không đúng** với biểu đồ trên?

1. Đông Âu là khu vực xuất khẩu dầu, Tây Âu là khu vực nhập khẩu dầu.
2. Đông Á và Tây Âu là các khu vực nhập khẩu dầu.
3. Trung Á, Tây Nam Á, Đông Âu là các nước xuất khẩu dầu.
4. Bắc Mĩ là khu vực nhập khẩu dầu thấp nhất.

**Câu 54:** Cho bảng số liệu sau

**Sản lượng dầu thô khai thác ở một số khu vực của thế giới năm 2003**

***(đơn vị : nghìn thùng/ ngày)***

| **Đông Á** | **Đông Nam**  **Á** | **Trung Á** | **Tây Nam Á** | **Đông Âu** | **Tây Âu** | **Bắc Mỹ** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 3414,8 | 2584,4 | 1172,8 | 21356,6 | 8413,2 | 6882,2 | 7986,4 |

Để thể hiện sản lượng dầu thô khai thác ở một số khu vực của thế giới năm 2003 (nghìn thùng/ ngày), biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

A.Biểu đồ tròn. B. Biểu đồ cột. C. Biểu đồ đường. D. Biểu đồ miền.